TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 18/5/2018
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Tấn Hoàng.

Các Thẩm phán: Ông Lương Quang và bà Lê Thị Thái Lan.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trương Vũ Tường Ninh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên;

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên:*** Bà Đào Thị Thu Tuyết, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số 28/2017/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2017 về việc *"Tranh chấp ly hôn"*. Do bản án HNGĐ sơ thẩm số 57/2017/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2017/QĐ-PT ngày 07 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Hoài H, sinh năm 1984; Có mặt.

Nơi cư trú: 132B T, phường n, Tp T, tỉnh Phú Yên.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Hoàng Đ, sinh năm 1977; Có mặt.

Nơi cư trú: 40 P, phường m, Tp T, tỉnh Phú Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị Kim A, sinh năm 1959; Nơi cư trú: 132B T, phường n, Tp T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm 1946 và bà Ngô Thị L, sinh năm 1951; Nơi cư trú: 40 P, phường m, Tp T, tỉnh Phú Yên. Đều có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Hoàng Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 02/11/2016, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị Hoài H trình bày: Chị và anh Nguyễn Hoàng Đ tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND phường m, Tp T, Phú Yên, cấp giấy chứng nhận kết hôn số 36, quyển số 01 ngày 11/5/2007. Sau khi kết hôn trong quá trình chung sống không hạnh phúc do sự khác biệt về tính cách, anh Đ thường xuyên làm xa nhà, không có trách nhiệm chăm sóc, quan tâm đến vợ con. Chị H và anh Đ không còn chung sống với nhau từ tháng 10/2015. Nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên Chị H xin ly hôn với anh Đ để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có 03 con chung là Nguyễn Lê Bảo N, sinh ngày 13/10/2007; Nguyễn Lê Minh N, sinh ngày 01/9/2012; Nguyễn Thiện N, sinh ngày 23/01/2015, hiện đang do Chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn Chị H đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng 03 con chung và yêu cầu anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ cho mỗi cháu.

Về tài sản chung: Có 01 nhà cấp 4 diện tích 98,28m^2, tọa lạc trên diện tích đất 106,4m^2 tại địa chỉ 09/11 L, phường i, Tp T, Phú Yên, đã được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 991145 ngày 21/6/2011 cho anh Nguyễn Hoàng Đ và chị Lê Thị Hoài H. Nguồn gốc nhà và đất do mẹ của Chị H là bà Phạm Thị Kim A cho 160.000.000đ và cha mẹ của anh Đ là ông Nguyễn Hữu P và bà Ngô Thị L cho 310.000.000đ để mua vào năm 2010. Nguyên đơn Chị H đề nghị được nhận quyền sở hữu tài sản trên và trả giá trị chênh lệch cho anh Đ 341.017.250đ là ½ giá trị nhà và đất theo giá mà Hội đồng định giá đã xác định ngày 04/7/2017.

Về nợ chung: Chị và anh Đ không có nợ chung. Việc bị đơn anh Đ trình bày nợ của cha mẹ anh 310.000.000đ để mua nhà vào năm 2010 là không đúng, nên chị không chấp nhận cùng trả nợ chung.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Hoàng Đ trình bày: Thống nhất với phần trình bày của Chị H về quá trình kết hôn. Trong quá trình chung sống, hai bên xảy ra mâu thuẫn do không phù hợp về tính cách nhưng mâu thuẫn chưa đến mức phải ly hôn. Anh Đ không đồng ý ly hôn vì vẫn còn tình cảm và muốn cùng Chị H chăm sóc các con.

Về con chung: Thống nhất như Chị H trình bày, nếu Tòa giải quyết ly hôn thì anh xin nhận nuôi dưỡng 03 con chung, không yêu cầu Chị H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Có 01 nhà cấp 4 như Chị H trình bày. Nhưng về nguồn gốc nhà và đất do mẹ của nguyên đơn là bà Phạm Thị Kim A cho 160.000.000đ và vay mượn cha mẹ của anh Đ là ông Nguyễn Hữu P, bà Ngô Thị L 310.000.000đ để mua vào năm 2010, anh đề nghị sau khi trả nợ cho cha mẹ anh 310.000.000đ, còn lại bao

nhiêu chia cho hai vợ chồng mỗi người ½ giá trị. Anh Đ xin nhận hiện vật và trả lại ½ giá trị tài sản cho Chị H, theo giá mà Hội đồng định giá tài sản thành phố T đã xác định ngày 04/7/2017 có giá trị là 682.034.500đ.

Về nợ chung: Anh và Chị H có mượn ông Nguyễn Hữu P, bà Ngô Thị L 310.000.000đ để mua nhà vào năm 2010, có lập giấy vay nợ ngày 07/01/2011 chỉ có anh ký. Anh đề nghị hai vợ chồng cùng có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hữu P, bà Ngô Thị L số tiền trên.

Tại bản án dân sự số 57/2017/HNGĐ-ST ngày 12/9/2017 Tòa án nhân dân thành phố T quyết định:

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 62, 63, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; Điểm d khoản 1 Điều 192 BLTTDS 2015; khoản 1, 4 Điều 17 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội**.**

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của nguyên đơn chị Lê Thị Hoài H và bị đơn anh Nguyễn Hoàng Đ.

Về con chung: Giao 03 con chung là Nguyễn Lê Bảo N, sinh ngày 13/10/2007; Nguyễn Lê Minh N, sinh ngày 01/9/2012; Nguyễn Thiện N, sinh ngày 23/01/2015 cho nguyên đơn chị Lê Thị Hoài H trực tiếp nuôi dưỡng. Bị đơn anh Nguyễn Hoàng Đ cấp dưỡng nuôi con cho mỗi cháu 1.000.000đ/tháng từ tháng 10/2017 cho đến khi phát sinh một trong các trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Giao tài sản chung là nhà cấp 4 diện tích 98,28m^2, tọa lạc trên diện tích đất 106,4m^2 tại địa chỉ 09/11 L, phường i, Tp T, Phú Yên, đã được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 991145 ngày 21/6/2011 đứng tên anh Nguyễn Hoàng Đ và chị Lê Thị Hoài H cho nguyên đơn chị Lê Thị Hoài H được sở hữu, sử dụng. Chị Lê Thị Hoài H phải trả lại ½ giá trị mà Hội đồng định giá tài sản đã định giá ngày 04/7/2017 số tiền là 341.017.250đ cho anh Nguyễn Hoàng Đ. Bị đơn anh Nguyễn Hoàng Đ được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nguyên đơn thực hiện xong việc giao số tiền 341.017.250đ cho bị đơn.

Không xem xét yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu P, bà Ngô Thị L về việc yêu cầu nguyên đơn chị Lê Thị Hoài H và bị đơn anh Nguyễn Hoàng Đ phải trả số tiền 310.000.000đ. Ông P, bà L có quyền nộp đơn khởi kiện trong một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí định giá, án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 22/9/2017, bị đơn anh Nguyễn Hoàng Đ kháng cáo về con chung, tài sản chung, nợ chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu được nuôi con, đề nghị giá trị nhà + đất là 1.200.000.000đ xin được nhận nhà, đồng ý trả chênh lệch lại cho nguyên đơn Chị H 600.000.000đ và yêu cầu xem xét khoản nợ chung của cha mẹ anh Đ.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa 1 phần quyết định của bản án sơ thẩm về chia tài sản chung, ghi nhận sự thỏa thuận của anh Đ và Chị H giao ngôi nhà cho anh Đ sở hữu, anh Đ có trách nhiệm trả lại cho Chị H 600.000.000đ; về con chung và nợ chung giữ nguyên như quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Đối với kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Hoàng Đ thấy rằng:

- Về con chung: Chị Lê Thị Hoài H và anh Nguyễn Hoàng Đ có 03 con chung là Nguyễn Lê Bảo N, sinh ngày 13/10/2007; Nguyễn Lê Minh N, sinh ngày 01/9/2012; Nguyễn Thiện N, sinh ngày 23/01/2015. Cháu Nguyễn Lê Bảo N, Nguyễn Lê Minh N đều có nguyện vọng được ở với mẹ, cháu Nguyễn Thiện N chưa đủ 36 tháng tuổi và cả 3 cháu đều được Chị H trực tiếp nuôi dưỡng từ trước đến nay. Cấp sơ thẩm giao cho nguyên đơn tiếp tục nuôi dưỡng 03 con chung để đảm bảo sự phát triển của các con là có căn cứ.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống anh Đ, Chị H có tạo lập 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 98,28m^2, tọa lạc trên diện tích đất 106,4m^2 tại địa chỉ 09/11 L, phường i, Tp T, Phú Yên. Tại phiên tòa phúc thẩm Chị H và anh Đ thỏa thuận trị giá căn nhà 1.200.000.000đ và giao cho anh Đ sở hữu, anh Đ trả lại cho Chị H 600.000.000đ nên được ghi nhận.

- Về nợ chung: Do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu của mình nên cấp sơ thẩm không xem xét. Đương sự có thể khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu là có cơ sở, nên cần giữ nguyên.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật;

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn. Sửa 1 phần quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 62, 63, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; Điểm d khoản 1 Điều 192 BLTTDS 2015; khoản 1, 4 Điều 17 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội**.**

1. Về con chung: Giao 03 con chung là Nguyễn Lê Bảo N, sinh ngày 13/10/2007; Nguyễn Lê Minh N, sinh ngày 01/9/2012; Nguyễn Thiện N, sinh ngày 23/01/2015 cho nguyên đơn chị Lê Thị Hoài H trực tiếp nuôi dưỡng. Bị đơn anh Nguyễn Hoàng Đ phải cấp dưỡng nuôi con cho mỗi cháu 1.000.000đ/tháng, thời hạn cấp dưỡng từ tháng 10/2017 cho đến khi phát sinh một trong các trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bên không nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

2. Về tài sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của hai bên đương sự, giao ngôi nhà cấp 4 diện tích 98,28m^2 gắn liền diện tích đất 106,4m^2 tại địa chỉ 09/11 L, phường i, Tp T, Phú Yên, đã được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 991145 ngày 21/6/2011 đứng tên anh Nguyễn Hoàng Đ và chị Lê Thị Hoài H cho anh Nguyễn Hoàng Đ được quyền sở hữu (có sơ đồ hiện trạng kèm theo). Anh Nguyễn Hoàng Đ có trách nhiệm trả cho chị Lê Thị Hoài H 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) về khoản giá trị ½ căn nhà, Chị H được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận đủ tiền.

Quyền sở hữu của anh Đ được thực hiện khi giao đủ tiền cho Chị H và liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về chi phí định giá tài sản: Căn cứ Điều 165 BLTTDS.

Chi phí định giá tài sản tại cấp phúc thẩm là 4.000.000đ. Các đương sự mỗi người phải chịu 2.000.000đ, anh Đ đã nộp tạm ứng 4.000.000đ nên Chị H phải hoàn trả lại cho anh Đ 2.000.000đ.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 147, 148 BLTTDS; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Nguyên đơn chị Lê Thị Hoài H phải chịu 200.000đ án phí HNGĐ sơ thẩm và 28.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được nhận. Chị H đã nộp 200.000đ tiền tạm ứng án phí HNGĐ sơ thẩm tại biên lai thu tiền số 0002078 ngày 08/11/2016 và 8.525.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai thu tiền số

5108 ngày 05/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, nên còn phải nộp 19.475.000đ.

Bị đơn anh Nguyễn Hoàng Đ phải chịu 28.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được nhận, 200.000đ án phí về cấp dưỡng nuôi con và 300.000đ án phí HNGĐ phúc thẩm. Anh Đ đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí HNGĐ phúc thẩm tại biên lai thu tiền số 0005146 ngày 27/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, nên còn phải nộp 28.200.000đ.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- Các đương sự;
- TAND Tp T (2);
- Chi cục THADS Tp T;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Mai Tấn Hoàng